

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2017



MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 2/2017 VND	Số cuối Quý 1/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401,120,465,529	382,037,589,657
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2,254,532,498	99,752,070
Tiền	111		2,254,532,498	99,752,070
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48,658,354,694	62,181,200,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	48,658,354,694	62,181,200,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193,306,046,745	177,282,894,752
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	150,887,500,045	132,303,005,519
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,375,686,298	13,339,691,271
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	38,755,304,826	27,522,591,160
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,287,555,576	4,117,606,802
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		156,638,141,974	142,059,192,572
Hàng tồn kho	141	7	156,638,141,974	142,059,192,572
Tài sản ngắn hạn khác	150		263,389,618	414,550,263
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		263,389,618	414,550,263
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163,685,189,632	163,925,164,404
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		3,776,074,189	4,069,804,441
Tài sản cố định hữu hình	221	11	3,710,420,026	3,991,877,359
- Nguyên giá	222		14,373,324,752	14,373,324,752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,662,904,726)	(10,381,447,393)
Tài sản cố định vô hình	227	12	65,654,163	77,927,082
- Nguyên giá	228		347,020,440	347,020,440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(281,366,277)	(269,093,358)
Bất động sản đầu tư	230	13	152,925,000,000	152,925,000,000
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	915,124,980	878,064,980
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		915,124,980	878,064,980
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6,000,000,000	6,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6,000,000,000	6,000,000,000
Tài sản dài hạn khác	260		68,990,463	52,294,983
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	68,990,463	52,294,983
TỔNG TÀI SẢN	270		564,805,655,161	545,962,754,061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

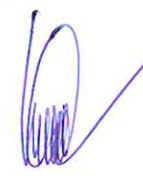
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý 2/2017 VND	Số cuối Quý 1/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		319,546,052,245	309,329,829,445
Nợ ngắn hạn	310		319,546,052,245	309,329,829,445
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	55,861,086,552	52,867,102,494
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121,808,902	77,123,147
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6,933,839,070	4,866,483,560
Phải trả người lao động	314		325,281,123	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9,295,714,429	15,104,030,980
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	247,008,322,169	236,415,089,264
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		245,259,602,916	236,632,924,616
Vốn chủ sở hữu	410	18	245,259,602,916	236,632,924,616
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,000,000,000	210,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4,000,000,000	4,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31,259,602,916	22,632,924,616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,632,924,616	20,533,541,150
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,626,678,300	2,099,383,466
TỔNG NGUỒN VỐN	440		564,805,655,161	545,962,754,061

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng


Trần Thị Thúy Liễu

Người lập biểu


Hoàng Thị Thêu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	19	342,252,595,937	162,802,084,023	523,206,610,052	382,028,411,932
02	20	2,346,535,058	22,485,364	2,346,535,058	52,067,480
10		339,906,060,879	162,779,598,659	520,860,074,994	381,976,344,452
11	21	325,074,592,770	156,907,617,276	497,118,619,906	368,196,563,377
20		14,831,468,109	5,871,981,383	23,741,455,088	13,779,781,075
21	22	5,340,163,036	233,995,612	5,735,426,418	1,133,008,471
22	23	4,752,847,292	4,365,501,826	9,419,619,862	8,071,876,623
23		4,729,078,312	4,004,942,931	9,366,437,473	7,424,509,667
25		340,401,405	871,369,608	740,058,494	1,019,815,930
26		2,441,983,359	2,143,788,923	4,056,574,728	3,654,760,580
30		12,636,399,089	(1,274,683,362)	15,260,628,422	2,166,336,413
31	24	686,405,897	958,500,009	686,405,897	962,064,009
32	25	1,976,919,225	4,598,959	1,976,919,225	4,598,959
40		(1,290,513,328)	953,901,050	(1,290,513,328)	957,465,050
50		11,345,885,761	(320,782,312)	13,970,115,094	3,123,801,463
51	26	2,719,207,461		3,244,053,328	688,916,755
60		8,626,678,300	(320,782,312)	10,726,061,766	2,434,884,708

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 2 năm 2017

kết thúc ngày 30/06/2017

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Người lập biểu

Hoàng Thị Thêu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11,345,885,761	(320,782,312)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		293,730,252	323,809,352
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9,921,177)	34,979,971
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(4,621,647,165)	(2,522,948,582)
Chi phí lãi vay	06		4,752,847,292	3,910,118,176
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,760,894,963	1,425,176,605
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40,506,196,381	16,156,547,299
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,557,942,920)	2,293,742,275
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36,344,744,737)	6,063,200,357
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16,695,478)	34,143,217
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(4,750,772,884)	(3,904,841,176)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,895,388,748)	(900,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,116,325,490	1,849,581,142
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,182,127,932)	23,017,549,719
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(17,215,442,269)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	680,500,000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	240,000,000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52,149,713	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		52,149,713	(16,294,942,269)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2017

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 30/06/2017

Tiền thu từ đi vay	33		125,644,080,254	63,011,266,746
Tiền trả nợ gốc vay	34		(119,359,321,607)	(66,410,019,900)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>6,284,758,647</i>	<i>(3,398,753,154)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,154,780,428	3,323,854,296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	99,752,070	209,911,103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	2,254,532,498	3,533,765,399



Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Hoàng Thị Thêu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 11 ngày 20/02/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 210.000.000.000 đồng, chia thành 21.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Đỗ Thị Thanh Hương.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối Quý 2/2017 VND	Số cuối Quý 1/2017 VND
Tiền mặt	650,104,401	1,171,428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,604,428,097	98,580,642
	2,254,532,498	99,752,070

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2017

kết thúc ngày 30/06/2017

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối Quý 2/2017		Số cuối Quý 1/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	54,658,354,694	-	68,281,200,000	68,181,200,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	48,658,354,694	-	62,281,200,000	62,181,200,000
+ Hợp đồng hợp tác đầu tư	7,100,000,000	-	7,100,000,000	7,100,000,000
- Dài hạn	41,558,354,694	-	55,181,200,000	55,081,200,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	-	6,000,000,000	6,000,000,000
	6,000,000,000	-	6,000,000,000	6,000,000,000
	54,658,354,694	-	68,281,200,000	68,181,200,000

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG.

	Số cuối Quý 2/2017		Số cuối Quý 1/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina	150,887,500,045	-	132,303,005,519	-
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Đông Á	76,376,613,934	-	43,747,077,953	-
- Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	34,112,840,488	-	31,822,534,945	-
- Inox Stainless	-	-	14,204,834,005	-
- OJSC <<Metallservis>> Russian Federation	11,011,493,948	-	11,011,493,948	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13,106,101,035	-	16,835,632,358	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	16,280,450,640	-	14,681,432,310	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	-	-	14,204,834,005	-
	-	-	14,204,834,005	-

7. HÀNG TỒN KHO.

	Số cuối Quý 2/2017		Số cuối Quý 1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	156,638,141,974	-	142,059,192,572	-
	156,638,141,974	-	142,059,192,572	-

8. PHẢI THU KHÁC.

	Số cuối Quý 2/2017		Số cuối Quý 1/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
- Công ty CP Quốc tế Đông Á	40,042,860,402	-	27,522,591,160	-
- Ông Nguyễn Quang Thắng	38,755,304,826	-	27,522,591,160	-
- Bà Trịnh Thị Hải Yến	20,863,600,000	-	3,450,000,000	-
- Công ty CP Quốc tế Phương Anh	4,085,466,979	-	16,000,000,000	-
- Ông Hoàng Mạnh Hùng	5,061,237,569	-	4,818,951,401	-
- Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	-	-	1,518,028,759	-
Phải thu khác ngắn hạn	8,745,000,278	-	1,735,611,000	-
Phải thu với các bên liên quan	1,287,555,576	-	1,518,028,759	-
- Công ty cổ phần quốc tế Phương Anh	-	-	-	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.

	Số cuối Quý 2/2017 VND	Số cuối Quý 1/2017 VND
Dài hạn	68,990,463	52,294,983
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68,990,463	52,294,983
	68,990,463	52,294,983

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN.

	Số cuối Quý 2/2017 VND	Số cuối Quý 1/2017 VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878,064,980	878,064,980
- Tài sản dở dang khác	37,060,000	
	915,124,980	878,064,980

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH.

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
31/03/2017	2,902,136,867	187,500,000	10,569,915,080	713,772,805	14,373,324,752
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
30/06/2017	2,902,136,867	187,500,000	10,569,915,080	713,772,805	14,373,324,752
HAO MÒN LŨY KẾ					
31/03/2017	854,718,094	187,500,000	8,625,456,494	713,772,805	10,381,447,393
- Khấu hao trong kỳ	48,368,948	-	233,088,385	-	281,457,333
30/06/2017	903,087,042	187,500,000	8,858,544,879	713,772,805	10,662,904,726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
31/03/2017	2,047,418,773	-	1,944,458,586	-	3,991,877,359
30/06/2017	1,999,049,825	-	1,711,370,201	-	3,710,420,026

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH.

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
31/03/2017	49,100,000	297,920,440	347,020,440
30/06/2017	49,100,000	297,920,440	347,020,440
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
31/03/2017	5,114,590	263,978,768	269,093,358
- Khấu hao trong kỳ	1,022,919	11,250,000	12,272,919
30/06/2017	6,137,509	275,228,768	281,366,277
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
31/03/2017	43,985,410	33,941,672	77,927,082
30/06/2017	42,962,491	22,691,672	65,654,163

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.

	Cuối Quý 2/2017 <u>VND</u>	Cuối Quý 1/2017 <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
NGUYÊN GIÁ	152,925,000,000	152,925,000,000
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	152,925,000,000	152,925,000,000
- Quyền sử dụng đất	152,925,000,000	152,925,000,000

Tại ngày cuối Quý 2/2017, bất động sản đầu tư của công ty là Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039 m².
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài, mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá.
- Tại thời điểm Cuối quý 2/2017, giá trị hợp lý của lô đất đang không thấp hơn giá trị ghi sổ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

	Số cuối Quý 2/2017		Số cuối Quý 1/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	55,861,086,552	55,861,086,552	52,867,102,494	52,867,102,494
- Công ty Cổ phần Phalco Việt Nam	554,804,347	554,804,347	15,488,784,283	15,488,784,283
- GLOBAL STEEL CO., LTD	50,065,760,015	50,065,760,015	15,806,700,000	15,806,700,000
- HANGZHOU COGENERATION	-	-	5,267,027,315	5,267,027,315
- Các đối tượng khác	5,240,522,190	5,240,522,190	16,304,590,896	16,304,590,896
	55,861,086,552	55,861,086,552	52,867,102,494	52,867,102,494

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

Thuế và các khoản phải nộp	Số cuối Quý 1/2017		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối Quý 2/2017	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số cuối Quý 2/2017 VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,151,154,754	1,151,154,754	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,866,483,560	2,719,207,461	651,851,951	651,851,951	6,933,839,070	6,933,839,070
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	2,045,414,032	2,045,414,032	2,045,414,032	-	-
	4,866,483,560	5,915,776,247	3,848,420,737	3,848,420,737	6,933,839,070	6,933,839,070

16. PHẢI TRẢ KHÁC.

	Cuối Quý 2/2017 VND	Cuối Quý 1/2017 VND
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		659,075,797
- Kinh phí công đoàn	18,951,280	23,831,980
- Bảo hiểm xã hội	32,410,900	
- Bảo hiểm y tế	5,657,400	
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,514,400	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,236,180,449	14,444,955,183
	9,295,714,429	15,104,030,980

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2017

kết thúc ngày 30/06/2017

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN.

Nội dung

	Cuối Quý 2/2017		Trong kỳ		Cuối Quý 1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn VND Ngân hàng BIDV	247,008,322,169	247,008,322,169	129,963,900,722	132,240,039,024	236,415,089,264	236,415,089,264
- (1)	213,459,018,861	213,459,018,861	114,687,852,110	106,338,646,638	205,109,813,389	205,109,813,389
- Vay ngắn hạn VND: Đối tượng khác	250,000,000	250,000,000	-	-	250,000,000	250,000,000
- (2)	250,000,000	250,000,000	-	-	250,000,000	250,000,000
+ Ông Nguyễn Văn Quân	33,299,303,308	33,299,303,308	15,276,048,612	13,032,021,179	31,055,275,875	31,055,275,875
- Vay ngắn hạn ngoại tệ BIDV (1)	247,008,322,169	247,008,322,169	129,963,900,722	119,370,667,817	236,415,089,264	236,415,089,264

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1061128/HĐTD ngày 20 tháng 07 năm 2016. Giới hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo gồm:

+ Tài sản của công ty và bên thứ 3.

+ Các biện pháp đảm bảo được ký kết giữa bên vay, bên đảm bảo với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

(2) Khoản vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất 0%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2017

kết thúc ngày 30/06/2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	200,000,000,000	4,000,000,000	30,533,541,150	234,533,541,150
- Lãi trong kỳ			2,099,383,466	2,099,383,466
- Tăng khác			10,000,000,000	10,000,000,000
- Giảm vốn trong năm nay	10,000,000,000			
- Giảm khác			10,000,000,000	10,000,000,000
31/03/2017	210,000,000,000	4,000,000,000	22,632,924,616	236,632,924,616
01/04/2017	210,000,000,000	4,000,000,000	22,632,924,616	236,632,924,616
- Lãi trong kỳ			8,626,678,300	8,626,678,300
- Tăng khác				
- Giảm vốn trong năm nay				
- Giảm khác				
30/06/2017	210,000,000,000	4,000,000,000	31,259,602,916	245,259,602,916

18.2. CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp cuối Quý 1/2017	Vốn góp tăng trong Quý 2/2017	Vốn góp giảm trong Quý 2/2017	Vốn góp cuối Quý 2/2017
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210,000,000,000	-	-	210,000,000,000
	210,000,000,000	-	-	210,000,000,000

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2017 VND	Quý 1/2017 VND
- Hàng bán bị trả lại	2,346,535,058	-
	2,346,535,058	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2017 VND	Quý 1/2017 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	325,074,592,770	172,044,027,136
	325,074,592,770	172,044,027,136

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2017 VND	Quý 1/2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,306,472,879	3,983,692
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	33,690,157	391,279,690
	5,340,163,036	395,263,382

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2017 VND	Quý 1/2017 VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23,768,980	29,413,409
- Chi phí lãi vay	4,729,078,312	4,637,359,161
	4,752,847,292	4,666,772,570

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2017 VND	Quý 1/2017 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nhân công	681,458,933	610,148,632
- Chi phí khấu hao TSCĐ	293,730,252	305,104,470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,359,977,294	955,678,361
- Chi phí khác bằng tiền	447,218,285	143,316,995
	2,782,384,764	2,014,248,458

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2017 VND	Quý 1/2017 VND
- Thu nhập khác	686,405,897	-
	686,405,897	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2017 VND	Quý 1/2017 VND
- Chi phí khác	1,976,919,225	-
	1,976,919,225	-

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2017	Quý 1/2017
	VND	VND
- Lợi nhuận trước thuế	11,345,885,761	2,624,229,333
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,719,207,461	524,845,867
	8,626,678,300	2,099,383,466

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2017



Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Thị Thúy Liễu

Người lập biểu

[Signature]

Hoàng Thị Thêu